

TỜ TRÌNH

**Về việc quy định giá các loại đất trên
địa bàn tỉnh Hưng Yên năm 2011**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Luật đất đai năm 2003; các Nghị định của Chính Phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về việc thi hành Luật đất đai; số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; số 123/2007 ngày 27/7/2007 về sửa đổi bổ sung Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính Phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; các thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn thống kê, điều tra, khảo sát giá đất, phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất theo các Nghị định của Chính phủ; ý kiến của Ban Thường vụ về phương án giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh tại cuộc họp ngày 19/11/2010

UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn giá các loại đất công bố ngày 01/01/2011 như sau:

I. TRÌNH TỰ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

1. Trình tự tổ chức thực hiện

Tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát, tổng hợp giá đất được triển khai thực hiện theo đúng qui định tại Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố thực hiện theo đúng trình tự và nội dung quy định.

Phạm vi khảo sát điều tra được triển khai trong 10 huyện, thành phố và ở 161 xã, phường, thị trấn.

2. Phương pháp điều tra, khảo sát giá đất

Áp dụng phương pháp điều tra thống kê chọn mẫu điểm điều tra, đối tượng điều tra ở các xã, phường, thị trấn, điểm dân cư nông thôn có lợi thế về sản xuất, kinh doanh dịch vụ được phân bố đều trên địa bàn cấp huyện, điểm điều tra mang tính đại diện cao. Đồng thời kết hợp với phương pháp phỏng vấn trực tiếp người đang sử dụng đất.

3. Phương pháp xác định giá đất

Áp dụng 4 phương pháp xác định giá đất do Chính phủ quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007.

- Phương pháp thu nhập.
- Phương pháp so sánh trực tiếp.
- Phương pháp chiết trừ.
- Phương pháp thặng dư.

Nguyên tắc xác định giá đất: Giá đất được xác định cho từng loại đất và theo mục đích đang sử dụng phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

II. KẾT QUẢ KHẢO SÁT XÁC ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010.

1. Về giá đất nông nghiệp.

Kết quả điều tra đất nông nghiệp có một số điểm tăng so với năm 2010, đặc biệt là đất trồng cây hàng năm khác tại các huyện Văn Lâm, Văn Giang nguyên nhân là do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng (trồng cây cảnh, cây có giá trị kinh tế cao) và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong việc trồng và chăm sóc cây hiệu quả đã đem lại thu nhập cho người sử dụng đất cao hơn nhiều so với các năm trước

Cơ bản UBND các huyện, thành phố đề nghị giữ nguyên giá đất nông nghiệp đã quy định tại Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh

Giá đất nông nghiệp quy định phù hợp với khung giá đất quy định tại Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và phù hợp với các tỉnh giáp ranh như Thái Bình, Hà Nam, Hải Dương

Giá đất nông nghiệp năm 2011 được giữ nguyên như Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009 của UBND tỉnh.

(Chi tiết giá đất nông nghiệp tại Phụ lục số 1, 2 kèm theo).

2. Về giá đất ở

a) Đất ở tại đô thị

Đất ở đô thị bao gồm các phường và thị trấn:

Căn cứ kết quả khảo sát và phân tích các giao dịch về mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên địa bàn và tình hình triển khai giá đất năm 2010, các huyện thành phố đề tăng tại một số đoạn đường, phố; đường quốc lộ, tỉnh lộ đi qua.

(Chi tiết tại Phụ biểu số 3 kèm theo)

b) Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn bao gồm đất thuộc địa phận các xã và được phân thành: Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đất ở khu vực nông thôn.

Căn cứ kết quả khảo sát và phân tích các giao dịch về mua bán, chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên địa bàn và tình hình triển khai giá đất năm 2010, các huyện thành phố đề nghị tăng giá tại một số đoạn đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ vì thực tế trong quá trình bồi thường giải phóng mặt bằng đã hộ

trợ cho các hộ với mức giá tương đương giá thị trường điều tra. Đất ở trong khu vực nông thôn cơ bản là giữ nguyên so với giá đất ở nông thôn năm 2010 được quy định tại Quyết định số 22/2009/QĐ-UBND ngày 22/12/2009.

(Chi tiết tại Phụ lục số 4 kèm theo).

3. Về giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phân bố trên địa bàn tỉnh không đều; chỉ tập trung ở các huyện phía Bắc tỉnh, ở các đường quốc lộ, tỉnh lộ. Việc chuyển nhượng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ít nên rất khó xác định giá theo nguyên tắc sát với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường. Việc xác định giá theo phương pháp thu nhập cũng rất khó khăn vì có những giai đoạn suy thoái kinh tế kéo dài vài năm thì điều tra không phản ánh đúng giá trị.

Thực tế cho thấy ở nơi nào có đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì nơi đó thị trường nhà đất cũng sôi động; việc chuyển nhượng đất ở cũng được diễn ra phổ biến hơn; điều này chứng minh đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và đất ở có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau; thị trường đất sản xuất kinh doanh lên thì thị trường đất ở cũng lên (cùng nhóm đất phi nông nghiệp).

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị năm 2011 bằng 45% giá đất ở đô thị; giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn năm 2011 bằng 70% giá đất ở nông thôn nhưng không vượt quá 4 triệu/m² (khung giá Chính phủ quy định)

Với mức giá như vậy hoàn toàn phù hợp với kết quả điều tra giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2010.

Đối với các trục đường có khoảng cách xa khu dân cư, không xác định được giá đất ở thì xác định theo bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ngoài khu đô thị, khu dân cư nông thôn tại phụ lục số 5 kèm theo.

UBND tỉnh trình Hội Đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn về quy định giá các loại đất năm 2011 để Ủy ban nhân tỉnh chỉ đạo thực hiện. *a*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Các đại biểu dự kỳ họp;
- Lưu VT; CV: TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Thới

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM VÀ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2010
của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
	Các xã, phường	71
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	76
2	Các xã còn lại	71
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	76
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	71
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	66
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và thị trấn Bần Yên Nhân	71
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	66
3	Các xã còn lại	61
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã Tân Dân, Dân Tiến, Bình Minh, Đông Tảo, An Vĩ	71
2	Các xã còn lại	61
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và thị trấn Yên Mỹ	71
2	Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Trung Hòa	66
3	Các xã: Thanh Long, Đồng Than	61
VII	Huyện Ân Thi	
1	Các xã: Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương, Xuân Trúc, Quang Vinh, Bãi Sậy và thị trấn Ân Thi	61
2	Các xã còn lại	56

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Tờ trình số ~~1987~~ TTr-UBND ngày ~~26~~ tháng ~~11~~ năm 2010
của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
	Các xã, phường	85
II	Huyện Văn Giang	
1	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cửu Cao và thị trấn Văn Giang	91
2	Các xã còn lại	85
III	Huyện Văn Lâm	
1	Xã Tân Quang và thị trấn Như Quỳnh	91
2	Các xã: Đình Dù, Lạc Hồng, Trung Trắc, Minh Hải, Chi Đạo, Lạc Đạo, Đại Đồng	85
3	Các xã: Việt Hưng, Lương Tài	79
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Các xã: Nhân Hòa, Dị Sử và thị trấn Bản Yên Nhân	85
2	Các xã: Minh Đức, Phùng Chí Kiên, Bạch Sam, Xuân Dục, Ngọc Lâm	79
3	Các xã còn lại	73
V	Huyện Khoái Châu	
1	Các xã: Tân Dân, Dân Tiến, Đông Tảo, Bình Minh, An Vĩ	85
2	Các xã Liên Khê, Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến	73
3	Các xã còn lại	73
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Các xã: Giai Phạm, Việt Cường, Nghĩa Hiệp, Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Minh Châu, Yên Hòa, Yên Phú, Hoàn Long, Ngọc Long và thị trấn Yên Mỹ	85
2	Các xã: Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Trung Hòa	79
3	Các xã: Thanh Long, Đồng Than	73
VII	Huyện Ân Thi	
1	Các xã: Tân Phúc, Vân Du, Đào Dương, Xuân Trúc, Quang Vinh, Bãi Sậy và thị trấn Ân Thi	73
2	Các xã còn lại	67

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Tờ trình số ~~1987~~ TTr-UBND ngày 26. tháng 11. năm 2010
của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
I	Thành phố Hưng Yên	III			
1	Điện Biên	1	Tô Hiệu	Phạm Ngũ Lão	15.000
2	Tô Hiệu	2	Nguyễn Văn Linh	Lê Đình Kiên	7.000
3	Nguyễn Văn Linh	2	Tô Hiệu	Chùa Điều	7.000
4	Nguyễn Trãi	2	Tô Hiệu	Chợ Phố Hiến	7.000
5	Nguyễn Thiện Thuật	2	Bãi Sậy	Ngã 3 Hồ Xuân Hương	7.000
6	Điện Biên	2	Phạm Ngũ Lão	Phố Hiến	7.000
7	Triệu Quang Phục	2	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	7.000
8	Chùa Chuông	2	Điện Biên	Bãi Sậy	7.000
9	Phạm Ngũ Lão	3	Ngã tư Nguyễn Đình Nghị	Bãi Sậy	6.500
10	Nguyễn Thiện Thuật	3	Ngã 3 Hồ Xuân Hương	Nguyễn Đình Nghị	6.500
11	Lê Văn Lương	3	Nguyễn Văn Linh	Chân cầu An Tào	6.500
12	Nguyễn Công Hoan	4	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	6.000
13	Lê Lai	4	Nguyễn Công Hoan	Đường Chùa Chuông	6.000
14	Vũ Trọng Phụng	5	Nguyễn Công Hoan	Chùa Chuông	5.700
15	Nguyễn Văn Linh	5	Chùa Điều	Dốc Suối (phía đông đến ngã 3 đường vào làng)	5.700
16	Nguyễn Huệ	5	Nguyễn Trãi	Cổng Cửa Gàn	5.700
17	Lê Văn Lương	5	Chân cầu An Tào	Cây xăng An Tào	5.700
18	Hồ Xuân Hương	5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thiện Thuật	5.700
19	Hải Thượng Lãn Ông	5	Triệu Quang Phục	Phạm Bạch Hồ	5.700
20	Đoàn Thị Điểm	5	Lê Lai	Vũ Trọng Phụng	5.700
21	Chu Mạnh Trinh	5	Phạm Bạch Hồ	Triệu Quang Phục	5.700
22	Phố Tuệ Tĩnh	6	Trần Quang Khải	An Vũ	4.500
23	Phạm Bạch Hồ	6	Chùa Chuông	Đình Diên	4.500
24	Nguyễn Du	6	Điện Biên	Bãi Sậy	4.500
25	Nguyễn Đình Nghị	6	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Ngũ Lão	4.500
26	Đông Thành	6	Nguyễn Thiện Thuật	Nam Thành	4.500
27	Đình Diên	6	Ngã tư Chợ Gạo	Phạm Bạch Hồ	4.500
28	An Vũ	6	Nguyễn Văn Linh	Triệu Quang Phục	4.500
29	Lê Thanh Nghị	7	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hồ	4.000
30	Trung Trắc	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
31	Trung Nhị	7	Điện Biên	Bãi Sậy	4.000
32	Trần Quốc Toản	7	Nguyễn Du	Trung Trắc	4.000
33	Bãi Sậy	7	Chùa Chuông	Phố Hiến	4.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
34	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	8	Nguyễn Thiện Thuật	Nguyễn Công Hoan	3.500
35	Trương Định	8	Lê Văn Lương	Hoàng Hoa Thám	3.500
36	Trần Quang Khải	8	Phạm Bạch Hồ	Triệu Quang Phục	3.500
37	Phố Hiến	8	Điện Biên	Phương Độ	3.500
38	Phó Đức Chính	8	Nguyễn Thiện Thuật	đường cạnh Hội Chữ Thập Đỏ TP	3.500
39	Phạm Huy Thông	8	Ngõ 44, Nguyễn Thiện Thuật	Vũ Trọng Phụng	3.500
40	Nguyễn Thiện Thuật	8	Bãi Sậy	Phan Đình Phùng	3.500
41	Nguyễn Quốc Ân	8	Đông Thành	Giáp Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	3.500
42	Nguyễn Lương Bằng	8	Đình Diên	Chu Mạnh Trinh	3.500
43	Kim Đông	8	Bắc Thành	Bùi Thị Cúc	3.500
44	Hoàng Văn Thụ	8	Nguyễn Quốc Ân	Bắc Thành	3.500
45	Hoàng Hoa Thám	8	Nguyễn Văn Linh	Ngô Gia Tự	3.500
46	Dương Quảng Hàm	8	Bà Triệu	Đông Thành	3.500
47	Bùi Thị Cúc	8	Phạm Ngũ Lão	Bắc Thành	3.500
48	Bà Triệu	8	Nguyễn Thiện Thuật	Đông Thành	3.500
49	Ngõ 120, Phạm Ngũ Lão	9	Phạm Ngũ Lão	Khu TT. May	3.000
50	Đường QH < 15m		Thuộc khu dân cư mới phường Hiến Nam		3.000
51	Đường 266		Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
52	Các đường QH 15m tại khu dân cư Bắc Tô Hiệu, Loan Đệp, Lợi Mạn	9	Thuộc phường Hiến Nam, An Tảo		3.000
53	Chùa Đông	9	An Vũ	Tô Hiệu	3.000
54	Xuân Diệu	9	Đào Tấn	Nguyễn Lương Bằng	3.000
55	Trung Trắc	9	Đê sông Hồng	Bãi Sậy	3.000
56	Trần Thị Tý	9	Chu Mạnh Trinh	Nhân Dục	3.000
57	Trần Nhật Duật	9	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	3.000
58	Trần Khát Chân	9	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
59	Trần Khánh Dư	9	Chu Mạnh Trinh	Nguyễn Biểu	3.000
60	Trần Bình Trọng	9	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	3.000
61	Tổng Duy Tân	9	Phố Cao Bá Quát	Nguyễn Thiện Kế	3.000
62	Tôn Thất Tùng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
63	Tô Chấn	9	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyến	3.000
64	Tây Thành	9	Bắc Thành	Nam Thành	3.000
65	Tạ Quang Bửu	9	Hồ Đắc Di	Phạm Ngọc Thạch	3.000
66	Sơn Nam (Nguyễn Bình)	9	Nguyễn Văn Linh	Phạm Bạch Hồ	3.000
67	Phùng Chí Kiên	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
68	Phan Đình Phùng	9	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	3.000
69	Phạm Ngọc Thạch	9	Triệu Quang Phục	Lương Định Của	3.000
70	Phạm Hồng Thái	9	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
71	Nguyễn Viết Xuân	9	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Văn Trỗi	3.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
115	Tô Hiến Thành	10	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Chí Thanh	2.500
116	Nguyễn Trung Trực	10	Tô Ngọc Vân	Mai Hắc Đế	2.500
117	Nguyễn Tri Phương	10	Phố Chùa Điều	Phố An Tảo	2.500
118	Nguyễn Thiện Thuật	10	Đê sông Hồng	Phan Đình Phùng	2.500
119	Nguyễn Chí Thanh	10	Hải Thượng Lãn Ông	Chu Mạnh Trinh	2.500
120	Lê Trọng Tấn	10	Hải Thượng Lãn Ông	Tô Hiến Thành	2.500
121	Đỗ Nhân	10	An Vũ	Chu Mạnh Trinh	2.500
122	Bạch Thái Bưởi	10	Nguyễn Văn Linh	Tô Ngọc Vân	2.500
123	Bạch Đằng	10	Bãi Sậy	Cửa Khẩu	2.500
124	Phố Nhân Dục	10	Nguyễn Văn Linh	Văn Miếu (Phạm Bạch Hồ)	2.000
125	Ngõ 97 đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Nguyễn Thiện Thuật	Dân cư	2.000
126	Ngõ 83 đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Nguyễn Thiện Thuật	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
127	Ngõ 56 đường Nguyễn Thiện Thuật	10	Nguyễn Thiện Thuật	Phạm Huy Thông	2.000
128	Ngõ 44 đường Trung Nhị	10	Trung Nhị	Dân cư	2.000
129	Ngõ 335 đường Lê Văn Lương	10	Thuộc phường An Tảo		2.000
130	Ngõ 190, Nguyễn Trãi	10	Nguyễn Trãi	Bà Triệu	2.000
131	Ngõ 19 đường Lê Văn Lương	10	Lê Văn Lương	Dân cư	2.000
132	Ngõ 178 đường Điện Biên	10	Điện Biên	Dân cư	2.000
133	Ngõ 12, đường Trung Nhị	10	Trung Nhị	Trường PTCS Lê Lợi	2.000
134	Hoàng Ngân	10	Lê Văn Lương	Bờ sông Điện Biên	2.000
135	Đường quy hoạch <15m	10	Phường Minh Khai		2.000
136	Đường bờ sông Điện Biên	10	Lê Văn Lương	Tô Hiệu	2.000
137	Đường GT và bê tông trong đê có mặt cắt từ 2.5m đến	10	Thuộc các phường		2.000
138	Đường GT và bê tông trong đê có mặt cắt trên 3.5m đến 5m	10	Thuộc các phường		2.000
139	Trần Nguyên Hãn	10	Đê Sông Hồng	Tam Đăng	2.000
140	Tân Nhân	10	Trung Trắc	Bạch Đằng	2.000
141	Chùa Điều	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.000
142	Chi Lăng	10	Nguyễn Thiện Thuật	Trung Trắc	2.000
143	Vọng Cung	11	Bãi Sậy	Nguyễn Du	1.500
144	Phương Độ	11	Xã Hồng Nam	Mậu Dương	1.500
145	Phương Cái	11	Phương Độ	Phố Hiến	1.500
146	Ngõ 46 đường Trung Trắc	11	Trung Nhị	Trung Trắc	1.500
147	Ngõ 27, đường chợ cũ	11	Điện Biên	Phạm Ngũ Lão	1.500
148	Ngõ 200 đường Điện Biên	11	Điện Biên	Khu dân cư	1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
72	Nguyễn Văn Trỗi	9	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lương Bằng	3.000
73	Nguyễn Văn Huyền	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
74	Nguyễn Thiện Kế	9	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
75	Nguyễn Thái Học	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
76	Nguyễn Phong Sắc	9	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải (Hoàng Hoa Thám)	3.000
77	Nguyễn Khuyến	9	Ngô Tất Tố	Tôn Thất Tùng	3.000
78	Nguyễn Huy Tưởng	9	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3.000
79	Nguyễn Hữu Huân	9	Trần Quang Khải	Phố Sơn Nam	3.000
80	Nguyễn Gia Thiều	9	Trần Nhật Duật	Nguyễn Biểu	3.000
81	Nguyễn Đức Cảnh	9	Phùng Chí Kiên	Trần Quang Khải	3.000
82	Nguyễn Cảnh Chân	9	Doãn Nỗ	Khu dân cư Bắc Tô Hiệu	3.000
83	Nguyễn Bình Khiêm	9	Hải Thượng Lãn Ông	An Vũ	3.000
84	Nguyễn Biểu	9	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
85	Ngô Tất Tố	9	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Văn Linh	3.000
86	Ngô Gia Tự	9	Phùng Chí Kiên	Hoàng Hoa Thám	3.000
87	Nam Thành	9	Tây Thành	Đông Thành	3.000
88	Nam Cao	9	Sơn Nam	Lê Thanh Nghị	3.000
89	Mạc Thị Bưởi	9	Nhân Dục	Trần Thị Tý	3.000
90	Mạc Đĩnh Chi	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Văn Linh	3.000
91	Lý Tự Trọng	9	Nguyễn Lương Bằng	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
92	Lương Văn Can	9	Nguyễn Lương Bằng	Lương Ngọc Quyên	3.000
93	Lương Ngọc Quyên	9	Đình Gia Quế	Trần Quang Khải	3.000
94	Lương Đình Của	9	Triệu Quang Phục	Tuệ Tĩnh	3.000
95	Lê Đình Kiên	9	Tô Hiệu	Phương Độ	3.000
96	Huỳnh Thúc Kháng	9	Đình Điền	Nguyễn Lương Bằng	3.000
97	Hoàng Diệu	9	Nhân Dục	Chu Mạnh Trinh	3.000
98	Hồ Đắc Di	9	Lương Đình Của	Hải Thượng Lãn Ông	3.000
99	Doãn Nỗ	9	Triệu Quang Phục	Chùa Đông	3.000
100	Đình Gia Quế	9	Đình Điền	Lê Thanh Nghị	3.000
101	Đình Công Tráng	9	Triệu Quang Phục	Nguyễn Thiện Kế	3.000
102	Đào Tấn	9	Phố Sơn Nam	Phố Nam Cao	3.000
103	Đặng Văn Ngữ	9	Triệu Quang Phục	Lương Đình Của	3.000
104	Đặng Thai Mai	9	Nguyễn Văn Huyền	Nguyễn Khuyến	3.000
105	Dã Tượng	9	Trần Nhật Duật	Trần Khánh Dư	3.000
106	Cao Bá Quát	9	Phố Nguyễn Thái Học	Phố Đình Công Tráng	3.000
107	Bùi Thị Xuân	9	Nguyễn Chí Thanh	Trần Thị Tý	3.000
108	Bắc Thành	9	Tây Thành	Đông Thành	3.000
109	Tổng Trân	10	Đông Thành	Tây Thành	2.500
110	Nguyễn Đình Nghị	10	Phạm Ngũ Lão	Phương Độ	2.500
111	An Tảo	10	Nguyễn Văn Linh	Bờ sông Điện Biên	2.500
112	Hoàng Hoa Thám	10	Ngô Gia Tự	Triệu Quang Phục	2.500
113	Dương Hữu Miên	10	Đê Sông Hồng	Ngã ba bển dò Né	2.500
114	Yết Kiêu (Đường Nghĩa Trang)	10	Lê Văn Lương	Nghĩa trang	2.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
4	Quốc lộ 5A mới	3	Từ Công ty VAP	Hết đất trạm y tế TT Như Quỳnh	4.000
5	Quốc lộ 5A cũ (phía đường tàu)	3	Thuộc địa phận TT Như Quỳnh		4.000
6	Đường 19	3	Từ Cầu Vượt	Địa phận xã Lạc Đạo	4.000
7	UBND thị trấn Như Quỳnh về các phía 500m	4			3.000
8	Đường trục có mặt cắt > 3,5m	5			1.400
9	Đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	6			1.000
10	Các trục đường có mặt cắt <= 2,5m	7			700
IV	Huyện Mỹ Hào	V			
1	Đường Quốc lộ 5A	1	Đường rẽ đi Từ Hồ	Chân cầu vượt Dị Sử	4.500
2	Đường 196	1	Ngã Tư Phố Nối	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hòa	4.500
3	Đường 196 (39Acũ)	1	Ngã tư Phố Nối	Hết địa phận Huyện Mỹ Hào	4.500
4	Đường phố loại 2 (quốc lộ 5A cũ)	2	Phố Bản cũ		4.000
5	Đường vào chợ Bản	2	Đường 5A mới	Đường 5A cũ	4.000
6	Đường vào bệnh viện Đa khoa	2	Đường 5A	Bệnh viện Đa khoa	4.000
7	Đường gom	2	UBND huyện	Trường mầm non Hoa Hồng	4.000
8	Đường vào thôn Phú Đa)	3	Đường 5A cũ	Vào thôn Phú Đa 300m	3.500
9	Đường có mặt cắt > 3,5m	4			1.200
10	Đường có mặt cắt từ 2,5- 3,5m	5			850
11	Đường có mặt cắt <=2,5m	6			600
V	Huyện Khoái Châu	V			
1	Đường tỉnh 209	1	Chợ phủ	Ranh giới xã An Vĩ	4.500
2	Đường tỉnh 209	1	Chợ phủ	Chợ phủ về dốc Bái 700m	4.500
3	Đường tỉnh 205	1	Giáp xã An Vĩ	Quỹ tín dụng TT Khoái Châu	4.500
4	Các trục đường có mặt cắt trên 3,5 m	2			1.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
149	Ngõ 2 đường Tây Thành	11	Tây Thành	Dân cư	1.500
150	Ngõ 171 đường Điện Biên	11	Điện Biên	Nguyễn Trãi	1.500
151	Mậu Dương	11	Điện Biên	Phố Hiến	1.500
152	Lương Điền	11	Hàn Lâm	Phương Độ	1.500
153	Hàn Lâm	11	Điện Biên	Nguyễn Đình Nghị	1.500
154	Đường GT và bê tông trong đê có mặt cắt dưới 2.5m	11	Thuộc các phường		1.500
155	Đường 61	11	Phố Hiến	Ranh giới xã Hồng Nam	1.500
156	Đằng Giang	11	Bạch Đằng	Đê sông Hồng	1.500
157	Văn Miếu	11	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
158	Tô Ngọc Vân	11	Chùa Chuông	Đê sông Hồng	1.500
159	Mai Hắc Đế	11	Đê Sông Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	1.500
160	Lê Quý Đôn	11	Phạm Bạch Hổ	Đê sông Hồng	1.500
161	Bạch Đằng	11	Cửa Khẩu	Bến phà cũ (Bờ sông)	1.500
162	Tân Thị	11	Chi Lăng	Đê sông Hồng	1.500
163	Tam Đẳng	11	Đình Điền	Đê sông Hồng	1.500
164	Sơn Nam	11	Phạm Bạch Hổ	Đê Sông Hồng	1.500
165	Cao Xá	11	Nguyễn Văn Linh	Đê sông Hồng	1.500
166	Nam Tiến	12	Bạch Đằng	Xã Quảng Châu	800
167	Đường GT và Bê tông Ngoài đê Sông Hồng có	12	Thuộc các phường: Lam Sơn, Hiến Nam, Minh Khai, Quảng Châu, Hồng Nam		800
168	Trục đường xóm Bắc phường Minh Khai	13	Nhà văn hoá	Cuối xóm Bắc	600
169	Đường GT và Bê tông ngoài đê Sông Hồng có mặt cắt dưới 5m	13	Thuộc các phường: Lam Sơn, Hiến Nam, Minh Khai, Quảng Châu, Hồng Nam		600
II	Huyện Văn Giang	V			
1	Đường 179	1	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Cửu Cao	8.000
2	Đường 205A	2	Giáp đường 179	Giáp xã Liên Nghĩa	4.500
3	Đường 205B	3	Giáp đường 205A	Giáp đường L.Tinh	3.500
4	Đường có mặt cắt > 3,5m	4			2.500
5	Đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	5			1.800
6	Đường có mặt cắt <= 2,5m	6			1.200
III	Huyện Văn Lâm	V			
1	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	1	Cầu Như Quỳnh	Hết đất Bưu Điện	6.000
2	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Từ Công ty 240	Đầu Cầu Như Quỳnh	5.000
3	Quốc lộ 5A cũ (Bên phía chợ)	2	Tiếp giáp Bưu Điện	Cầu vượt Như Quỳnh	5.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
5	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5 m	3			900
6	Các trục đường có mặt cắt <=2,5m	4			700
VI	Huyện Yên Mỹ	V			
1	Đường 39	1	Tiếp giáp xã Tân Lập	Tiếp giáp xã Trung Hưng	6.000
2	Đường có mặt cắt >3,5m	2			3.500
3	Đường có mặt cắt từ 2,5m-3,5m	3			2.500
4	Đường có mặt cắt <=2,5m	4			2.000
5	Đường 206B	5	Đường 39 cũ	Tiếp giáp xã Thanh Long	1.800
VII	Huyện Ân Thi	V			
1	Đường Quốc lộ 38	1	Ngân hàng nông nghiệp	Hết đất bệnh viện huyện	2.500
2	Đường Quốc lộ 38	2	Ngân hàng nông nghiệp	Hết phố Phạm Huy Thông	2.200
3	Đường tỉnh lộ 200	2	Chi cục thuế	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	2.200
4	Đường tỉnh lộ 200	3	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm (bia Hưng Yên)	Giáp xã Nguyễn Trãi	1.800
5	Đường Đỗ Sỹ Họa, Hoàng Văn Thụ	4			1.500
6	Đường có mặt cắt >=3,5m	5			600
7	Đường có mặt cắt 2,5m - 3,5m	6			450
8	Đường có mặt cắt <=2,5m	7			350
VIII	Huyện Tiên Lữ	V			
1	Đường 38B	1	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất viện Kiểm soát nhân dân	4.500
2	Đường 200	1	Trường THCS Tiên Lữ	Hết đất chi nhánh Điện Tiên Lữ	4.500
3	Đường 38B	2	Hết đất viện Kiểm soát nhân dân	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía thành phố Hưng Yên)	4.000
4	Đường 38B	2	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	4.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
5	Đường bờ sông Hoà Bình	2	Cầu Phố Giác	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	4.000
6	Đường 200	2	Tiếp giáp chi nhánh Điện Tiên Lữ	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía tỉnh Thái Bình)	4.000
7	Đường 200	2	Trường THCS Tiên Lữ	Tiếp giáp sân vận động huyện	4.000
8	Đường Nội thị khu Âu Bom	2	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội Thị 1	4.000
9	Đường Nội thị 1	3	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.200
10	Đường 38B	4	Hết đất bệnh viện huyện Tiên Lữ	Cầu Quán Đò	3.000
11	Đường bờ sông Hoà Bình	4	Cầu Phố Giác	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía thành phố Hưng Yên)	3.000
12	Đường 200	4	Tiếp giáp sân vận động huyện	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía huyện Ân Thi)	3.000
13	Đường Nội thị 2	4	Tiếp giáp đường 200	Tiếp giáp đường 203C	3.000
14	Đường Nội thị khu tái định cư số 3	4	Tiếp giáp đường Nội thị 1	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
15	Đường Nội thị vào khu tái định cư số 1 (gần Toà án)	4	Tiếp giáp đường 38B	Tiếp giáp đường Nội thị 2	3.000
16	Đường bờ sông Hoà Bình	5	Cầu An Lạc vào khu Tiên Xá	Cầu Quán Đò	2.000
17	Đường vào khu tái định cư số 2	5	Đường 200	Khu dân cư số 2 xã Dị Chế	2.000
18	Đường 203C (thuộc thị trấn Vương)	5	Đường 38B	Hết địa phận thị trấn Vương (về phía Dị Chế)	2.000
19	Đường trong khu dân cư có mặt cắt >3,5m	6			1.000
20	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	7			750
20	Đường trong khu dân cư có mặt cắt từ ≤2,5m	8			600
IX	Huyện Kim Động	V			
1	Đường quốc lộ 39 A	1	Từ ngã tư đường 208	Hết đất công ty May day	4.500
2	Đường Khu dân cư mới rộng 20m	1			4.500
3	Đường quốc lộ 39 A	2	Từ ngã tư đường 208	Tiếp giáp xã Hiệp Cường	4.000
4	Đường quốc lộ 39 A	2	Tiếp giáp công ty May day	Hết đất công ty Thanh Loan	4.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường, phố	Loại đô thị, đường, phố	Đoạn đường, phố		Đơn giá (1.000 đ/m ²)
			Từ	Đến	
5	Đường huyện 208B	2	Từ ngã tư đường 208	Cầu Mai Xá	4.000
6	Đường tỉnh 205	3	Cầu Mai Viên	Cầu Động Xá	3.500
7	Đường Khu dân cư mới rộng 10,5m	3			3.500
8	Đường Khu dân cư mới rộng 7,5m	4			3.000
9	Đường tỉnh 205	5	Đoạn còn lại		2.500
10	Đường Khu dân cư mới rộng 5,0m	5			2.500
11	Đường huyện 38B	6	Chợ Ngang	Công Âu Thuyền	2.000
12	Đường có mặt cắt > 3,5 m	7			1.200
13	Đường có mặt cắt từ 2,5m-3,5m	8			900
14	Đường có mặt cắt <= 2,5m	9			700
X	Huyện Phù Cừ	V			
1	Đường quốc lộ 38B	1	Công ty may Beeahn	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	3.500
2	Đường huyện 202	2	Đường vào nhà máy nước Trần Cao	Cầu Hoà Bình (hết đất nhà ông Chính)	3.000
3	Đường khu dân cư 01 (đường rộng 11m)	2	Đường QL 38B	Nhà chợ chính mặt đường 11m	3.000
4	Đường khu dân cư 01 (đường rộng 7,5m)	3	Đường rộng 7,5m trong khu dân cư số 01		2.500
5	Đường quốc lộ 38B	4	Giao cắt đường khu dân cư số 01 đường rộng 7,5m	Giáp đất xã Quang Hưng	2.200
6	Đường huyện 202	5	Cầu Hoà Bình (đất nhà ông Huân)	Đường giáp Huyện đội	2.000
7	Đường bờ sông Hoà Bình	6	Cầu vào thôn Cao Xá	Giáp đất xã Đoàn Đào	1.300
8	Đường bờ sông Hoà Bình	7	Giáp đất xã Quang Hưng	Cầu vào thôn Cao Xá	1.000
9	Đường khu dân cư Xí nghiệp Giồng lúa	7	Giao cắt đường 202 (Quán Bàu)	Xí nghiệp Giồng lúa	1.000
10	Các trục đường có mặt cắt > 3,5m	8	Giao cắt đường 202	Ngã tư thôn Trần Hạ	700
11	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m - 3,5m	9	Giao cắt đường QL 38B	Ngã 3 thôn Trần Hạ	500
12	Các trục đường có mặt cắt <= 2,5m	10			350

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
3	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Phụng Công trong đê)	Giáp thị trấn VG	Dốc đê VG	6.000
4	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Cửu Cao)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Kiều Kỳ huyện Gia Lâm	8.000
5	Đường tỉnh lộ 205A (Thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Tân Tiến	2.500
6	Đường tỉnh lộ 205A (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Đông Tảo	2.000
7	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Tân Tiến	2.000
8	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Giáp đường 205A	2.000
9	Đường huyện lộ 207A (Thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp Đường 179	Giáp xã Tân Tiến	3.000
10	Đường huyện lộ 207A (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Hoàn Long	2.500
11	Đường huyện lộ 207B (Thuộc địa phận xã Long Hưng)	Giáp Đường 207A	Giáp xã Nghĩa Trụ	3.000
12	Đường huyện lộ 207B (Thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ)	Giáp xã Long Hưng	Giáp xã Trung Trắc	3.000
13	Đường huyện lộ 207C (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp Đường 207A	Giáp xã Vĩnh Khúc	2.000
14	Đường huyện lộ 207C (Thuộc địa phận xã Tân Tiến)	Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Giai Phạm	1.500
15	Đường 200 (Thuộc địa phận xã Vĩnh khúc)	Cầu Tăng Bào	Giáp xã Giai Phạm	1.500
16	Đường 199B (Thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp đê sông Hồng	Giáp xã Mỹ Sở	2.000
17	Đường 199B (Thuộc địa phận xã Mỹ Sở)	Trung tâm chợ Mỹ	Cách 100m về 2 bên	8.000
18	Đường 199B (Thuộc địa phận xã Mỹ Sở)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Bình Minh	4.500
19	Đường 180 (Thuộc địa phận xã Nghĩa Trụ)	Giáp xã Tân Quang	Giáp xã Vĩnh Khúc	1.500
20	Đường 180 (Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Giáp xã Nghĩa Trụ	Giáp xã Giai Phạm	1.500
21	Đê Bắc Hưng Hải (Thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Giáp đê sông Hồng	Hết xã Xuân Quan	1.500
22	Đê Bắc Hưng Hải (Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc)	Xã Vĩnh Khúc	Hết xã Vĩnh Khúc	1.000
23	Đê sông Hồng (Đ195 Thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Cống Xuân Quan	Giáp xã Phụng Công	1.500
24	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Phụng Công)	Giáp xã Xuân Quan	Giáp thị trấn VG	1.500
25	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Liên Nghĩa)	Giáp thị trấn VG	Giáp xã Thăng Lợi	1.000

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Tờ trình số ~~1987~~ TTr-UBND ngày 26. tháng 11. năm 2010
của UBND tỉnh)

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên			
A	Đất ở ven trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39 (Thuộc địa phận xã Bảo Khê)	Từ Dốc Suối	Đến Nghĩa trang xã Bảo Khê	3.500
2	Đường quốc lộ 39 (Thuộc địa phận xã Liên Phương)	Đường Dựng	Hết địa phận xã Liên Phương	4.000
3	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Trung Nghĩa)	Từ cầu An Lợi	Cây xăng quân đội	4.500
4	Đường huyện lộ: Đường 61	Thuộc địa phận xã Bảo Khê		2.000
5	Đường tỉnh lộ: Đường 61	Thuộc địa phận xã Hồng Nam		1.500
6	Đường Đầm sen B	Tô Hiệu	Giáp đất Hồng Nam	2.000
7	Đường Dựng	Tô Hiệu	Đường Bãi	3.500
8	Đường Ma	QL39A	Đường trục vào UBND xã Liên Phương	3.000
9	Đường Bãi	Đường Dựng	Xóm bãi An Chiêu	3.000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		1.000
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Các xã		700
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		500
II	Huyện Văn Giang			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Xuân Quan)	Giáp xã Phụng Công	Giáp xã Văn Đức	4.000
2	Đường 179 (Thuộc địa phận xã Phụng Công ngoài đê)	Xã Phụng Công	Giáp xã Xuân Quan	4.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
26	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Thăng Lợi)	Giáp xã Liên Nghĩa	Giáp xã Mễ Sở	1.000
27	Đê sông Hồng (Đ195 thuộc địa phận xã Mễ Sở)	Giáp xã Thăng Lợi	Giáp xã Bình Minh	1.500
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Thuộc địa phận xã Phụng Công		3.500
		Thuộc địa phận xã Mễ Sở		4.000
		Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc		2.000
		Thuộc địa phận các xã còn lại (gồm các xã: Xuân Quan, Liên Nghĩa, Thăng Lợi, Cừ Cao, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ)		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc địa phận xã Mễ Sở		2.500
		Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Cừ Cao		2.000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thăng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ		1.200
		Thuộc địa phận xã Vĩnh Khúc		1.000
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mễ Sở, Cừ Cao		1.000
		Các xã: Liên Nghĩa, Thăng Lợi, Long Hưng, Tân Tiến, Nghĩa Trụ, Vĩnh Khúc		700
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Các xã: Xuân Quan, Phụng Công, Mễ Sở, Cừ Cao		700
		Các xã còn lại		500
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		500
III	Huyện Văn Lâm			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 5A	Thuộc địa phận các xã: Tân Quang, Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng		5.000
2	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính QTKD (thuộc xã Tân Quang)	Đốc vật giá	Về phía trường 800m	4.000
3	Phố Dầu xã Tân Quang	Cầu Như Quỳnh	Hết đất UBND xã Tân Quang	3.500
4	Đường 5A cũ (phía đường tàu)	Thuộc địa phận xã Tân Quang		3.500
5	Đường vào chợ đậu (xã Lạc Đạo)	Cổng chợ đậu	Về các phía 500m	2.500
6	Đường 19	Cầu vượt Như Quỳnh	Lối rẽ đường 206	3.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
7	Đường 19	Từ lối rẽ đường 206	Đến hết đất xã Lương Tài	1.500
8	Đường 206 (thuộc địa phận các xã: Trung Trắc, Đình Dù, Lạc Hồng, Minh Hải, Lạc Đạo)	Ga Lạc Đạo	Hết địa phận xã Trung Trắc	2.000
9	Đường Khu CN xã Tân Quang	từ UBND xã	Giáp xã Kiều Ky	2.000
10	Đường 196	Thuộc địa phận xã Minh Hải		2.000
11	Đường 196	Thuộc địa phận các xã Chi Đạo, Đại Đồng		1.500
12	Đường 5B (Thuộc địa phận các xã Tân Quang, Trung Trắc)	đình thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang	Hết đất xã Trung Trắc	1.500
13	Đường vào trường Cao đẳng Tài chính - QTKD (xã Trung Trắc)	Đường 5B	Công trường	1.500
14	Đường 207B (xã Trung Trắc)	Quốc lộ 5A	Cầu Nghĩa Trụ	2.500
15	Trục xã Tân Quang	Cầu Bình Lương	Đầu thôn Tăng Bảo	2.000
16	Đường 180	Thuộc xã Tân Quang		1.300
17	Đường trục xã Lạc Hồng	Quốc lộ 5A	Về phía UBND xã 500m	1.500
18	Các đường trục giao thông xã	Trục sở UBND xã Trung Trắc, Lạc Hồng, Minh Hải, Đình Dù, Lạc Đạo	Về các phía 500m	2.500
19	Xung quanh chợ Nôm 200m			1.250
20	Đường 196B (Thuộc địa phận xã Việt Hưng, xã Đại Đồng)			1.000
21	Đường 198 (qua xã Lương Tài)	Xã Lương Tài	Giáp đất xã Dương Quang, huyện Mỹ Hào	900
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		2.000
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		1.500
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		800
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Các xã		600
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		450
IV	Huyện Mỹ Hào			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường QL 5A	Chân cầu vượt PN	Chợ Thửa	2.500
2	Đường QL 5A	Chợ Thửa	Trạm bơm cầu Lương	2.500
3	Đường QL 5A	Trạm bơm cầu Lương	Ngã tư Quán Gỏi	2.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
4	Đường QL38A (Thuộc địa phận xã Minh Đức)	Ngã tư Quán gỏi	Đầu cầu Sắt	2.500
5	Đường 215 (Địa phận xã Dị Sử)	QL 5A	Đi chợ Dầm 500m	2.500
6	Đường 215 (Địa phận các xã: Nhân Hòa, Cẩm Xá, Phan Đình Phùng và đoạn còn lại xã Dị Sử)	Cách QL 5A 500m về phía đi chợ Dầm	Xã Phan Đình Phùng	2.000
7	Đường 198A	Quốc lộ 5A	Đi Dương Quang 500m	2.500
8	Đường 198A (Địa phận các xã: Phùng Chí Kiên, Dương Quang, Bạch Sam và Cẩm Xá)	Cách QL5A 500m về phía đi Dương Quang	Hết đất xã Dương Quang	2.000
9	Đường 198B (Địa phận xã Minh Đức)	QL5A	Đi Dương Quang 500m	2.000
10	Đường 198B (Địa phận xã Dương Quang và đoạn còn lại xã Minh Đức)	Cách QL5A 500m về phía đi Dương Quang	Điểm giao nhau giữa đường 198A và 198B	2.000
11	Đường 210 (Địa phận xã Phùng Chí Kiên)	QL5A	Đi Hưng Long 500m	2.000
12	Đường 210 (Địa phận các xã Hưng Long, Xuân Dục và đoạn còn lại xã Phùng Chí Kiên)	Cách QL5A 500m về phía đi Hưng Long	Hết đất xã Hưng Long	2.000
13	Đường 196 (Địa phận các xã: Nhân Hòa và Phan Đình Phùng)	Ngã ba đường rẽ vào xã Nhân Hòa	Hết xã Phan Đình Phùng	2.500
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	1.200
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	1.200
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	800
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 2,5m		Các xã	500
V	Huyện Khoái Châu			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Công trường ĐHSPKTHY	Về Phố Nối 1km	4.500
2			Hết thị tứ bờ thời	
3	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Giáp xã Việt Hoà	Giáp xã Đồng Tiến	4.500
4	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Việt Hoà)	Hết đất xã Hồng Tiến	Tiếp Giáp huyện Kim Động	2.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
5	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Đông Tiến)	Hết đất xã Dân Tiến	Giáp đất xã Hồng Tiến	4.500
6	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Tân Dân)	Giáp xã Ông Đình	Giáp huyện Yên Mỹ	2.000
7	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Bình Kiều)	Hết đất xã Đông Kết	Tiếp giáp đất TT Khoái Châu	1.500
8	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã An Vĩ)	Hết đất TT Khoái Châu	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	2.000
9	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Ông Đình)	Hết đất xã An Vĩ	Giáp đất xã Tân Dân	2.000
10	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Đông Ninh)	Ngã ba hàng táo	Tiếp giáp đường 205D	2.000
11	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Đông Kết)	Tiếp giáp Bưu điện xã Đông Kết	Hết trạm xá xã Đông Kết	4.500
12	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Đông Kết)	Trạm xá xã Đông Kết	Dốc đê 200m	4.000
13	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Đông Kết)	Bưu điện xã Đông Kết	Về thị trấn Khoái Châu 200m	3.500
14	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Đông Kết)	Đoạn còn lại		2.000
15	Đường tỉnh 209 (Thuộc địa phận xã Tân Châu)	Ngã ba hàng táo	Bến dò Tân Châu	2.000
16	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã An Vĩ)	Tiếp giáp đất xã Ông Đình	Trung tâm Hướng nghiệp và dạy nghề	2.500
17	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Ông Đình)	Ngã ba Ông Đình	Tiếp giáp đất xã An Vĩ	2.000
18	Đường tỉnh 205	Thuộc địa phận xã Đại Hưng		2.000
19	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Tiếp giáp huyện Văn Giang	Hết đất xã Đông Tảo	2.000
20	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Phùng Hưng)	Tiếp giáp Thị trấn Khoái Châu	Giáp đất xã Đại Hưng	3.000
21	Đường 206 (thuộc địa phận xã Dân Tiến)	Ngã ba Tô Hiệu	Hết đất xã Dân Tiến	4.500
22	Đường 206 (thuộc địa phận xã Tân Dân)	Ngã 3 trường Tô Hiệu	Quán cà	3.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
23	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Đông Tảo)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Bình Minh	3.600
24	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Đông Tảo -đoạn còn lại)	Chợ Đông Tảo	Giáp xã Yên Phú	2.000
25	Đường tỉnh 199 (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Hết đất trường tiểu học Bình Minh	2.500
26	Đường 205C (Thuộc địa phận xã Dạ Trạch)	Ngã ba Ông Đình	Dốc Vĩnh	2.000
27	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Hồng Tiến)	Quốc lộ 39A	Hết thôn Vân Trì	4.500
28	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Phùng Hưng)	Ngã tư Cầu Khê	Tiếp giáp thôn Vân Trì (xã Hồng Tiến)	2.500
29	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Bình Kiều)	Hết đất xã Liên Khê	Tiếp giáp đất xã Phùng Hưng	1.500
30	Đường tỉnh 204 (thuộc địa phận xã Liên Khê)	Dốc kênh	Giáp đất xã Bình Kiều	2.000
31	Đường huyện 205D (thuộc địa phận xã Chí Tân)	Giáp xã Đại Hưng	Dốc đê	2.500
32	Đường huyện 205D (thuộc địa phận xã Đông Ninh)	Giáp Cty Sông Hồng	Giáp xã Tân Châu	700
33	Đường huyện 199B (thuộc địa phận xã Bình Minh)	Nghĩa trang Bình Minh	Đến xã Mỹ Sở	3.000
34	Đường huyện 199C (Thuộc địa phận xã Bình Minh)	Dốc Thiết Trụ	Dốc Đa Hoà	1.200
35	Đường huyện 208C (Thuộc địa phận xã Nhuế Dương)	Hết đất xã Thành Công	Hết đất xã Nhuế Dương	2.500
36	Đường huyện 208C (Thuộc địa phận xã Thành Công)	Giáp xã Thuận Hưng	Giáp xã Nhuế Dương	3.200
37	Đường huyện 208C (Thuộc địa phận xã Thuận Hưng)	Hết đất xã Đại Hưng	Đầu đường 208C	2.500
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Thuộc địa phận các xã: An Vĩ, Việt Hòa, Thành Công, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân		1.500
		Thuộc địa phận các xã: Tân Dân, Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuận Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Từ		1.200
		Thuộc địa phận xã Đông Tảo		1.100
		Thuộc địa phận xã Đông Ninh		1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m	Các xã		900
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		900
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m	Thuộc địa phận các xã: Đông Kết, Phùng Hưng, Hồng Tiến, Thuần Hưng, Nhuế Dương, Bình Kiều, Liên Khê, Ông Đình, Hàm Tử, Tứ Dân, Đại Tập, Tân Châu, Dạ Trạch, Bình Minh, Dân Tiến, Đồng Tiến, Đại Hưng, Chí Tân, Đông Tảo, Đông Ninh		700
		Thuộc địa phận các xã: Tân Dân, An Vĩ, Việt Hòa, Thành Công		500
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		500
VI	Huyện Yên Mỹ			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường 5A	Thuộc địa phận huyện Yên Mỹ		4.500
2	Đường 39A (địa phận xã Trung Hưng, Minh Châu)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	4.000
3	Đường 39A (địa phận xã Liêu Xá, Tân Lập)	thị trấn Yên Mỹ	Giáp xã Nghĩa Hiệp	4.000
4	Đường 206 A (địa phận xã Giai Phạm)	Điểm giao cắt QL 5	Cách QL5 1000m	3.000
5	Đường 206 (địa phận xã Giai Phạm)	Các vị trí còn lại		2.500
6	Đường 206 các xã còn lại (xã Đồng Than, Yên Phú, Yên Hoà)	Tiếp giáp xã Giai Phạm	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2.500
7	Đường 207 (địa phận xã Yên Phú, Hoàn Long)	Điểm giao cắt đường 199	Tiếp giáp huyện Văn Giang	2.500
8	Đường 199 (địa phận xã Yên Phú)	Giáp huyện Khoái Châu	Cầu Từ Hồ 1	2.500
9	Đường 199 (địa phận các xã: Việt Cường, Thanh Long, đoạn còn lại của xã Yên Phú)	Cầu Từ Hồ 1	Tiếp giáp xã Minh Châu	2.000
10	Đường 199 (địa phận xã Minh Châu)	Tiếp giáp xã Việt Cường	Tiếp giáp xã Lý Thường Kiệt	3.000
11	Đường 199 (địa phận xã Lý Thường Kiệt)	Tiếp giáp xã Minh Châu	Tiếp giáp xã Tân Việt	2.000
12	Đường 199 (địa phận xã Tân Việt)	Các vị trí còn lại		2.000
13	Đường 199 (địa phận xã Tân Việt)	Ngã tư Công Tráng	Về hai phía 500m	2.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
14	Đường 200 (địa phận xã Giai Phạm, Ngọc Long)	Điểm giao cắt đường 206	Tiếp giáp xã Tân Lập	2.500
15	Đường 200 (địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Ngọc Long	Giao cắt đường QL 39	3.500
16	Đường 200 (địa phận xã Trung Hoà)	Giao cắt đường QL 39	Tiếp giáp xã Tân Việt	3.000
17	Đường 200 (địa phận xã Tân Việt)	Tiếp giáp xã Trung Hoà	Tiếp giáp huyện Ân Thi	3.000
18	Đường 209 (thuộc địa phận xã Minh Châu)	Giao cắt đường 39A mới	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	2.500
19	Đường 39 cũ (địa phận xã Trung Hưng)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Giao cắt đường QL39 mới	3.500
20	Đường 196 (Đường 39 cũ) thuộc địa phận xã Nghĩa Hiệp	Giao cắt đường QL 5	Về Nghĩa Hiệp 500m	4.500
21	Đường 196 (địa phận xã Nghĩa Hiệp)	Đoạn còn lại của xã Nghĩa Hiệp		4.000
22	Đường 196 (địa phận xã Liêu Xá)	Tiếp giáp xã Nghĩa Hiệp	Tiếp giáp xã Tân Lập	3.800
23	Đường 196 (địa phận xã Tân Lập)	Tiếp giáp xã Liêu Xá	Ngã 5 Yên Mỹ	3.500
24	Đường 206B (địa phận xã Thanh Long)	Tiếp giáp thị trấn Yên Mỹ	Ngã ba Lò Rèn	2.500
25	Đường 206B (địa phận xã Đồng Than, Thanh Long)	Ngã ba Lò Rèn	Giao cắt đường 206	1.800
26	Khu chợ Nghĩa Hiệp cũ			4.000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đường có mặt cắt > 3,5m	Thuộc địa phận các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp		3.000
		Thuộc địa phận các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú		1.900
		Thuộc địa phận các xã Trung Hoà, Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long		1.700
		Các xã còn lại		1.400
2	Các đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Thuộc địa phận các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp		2.000
		Thuộc địa phận các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú		1.500
		Thuộc địa phận các xã Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hoà		1.100
		Các xã còn lại		800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
3	Các đường có mặt cắt < 2,5m	Thuộc địa phận các xã Giai Phạm, Nghĩa Hiệp		1.500
		Thuộc địa phận các xã Liêu Xá, Tân Lập, Trung Hưng, Hoàn Long, Yên Phú		1.000
		Thuộc địa phận các xã Tân Việt, Lý Thường Kiệt, Minh Châu, Ngọc Long, Trung Hoà		800
		Các xã còn lại		500
VII	Huyện Ân Thi			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Ngã tư Tân Phúc	về hai phía 500m	2.000
2	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Giáp TT Ân Thi	Giáp thị trấn Ân Thi	1.000
3	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Quảng Lăng)	Giáp thị trấn Ân Thi	Hết đất xã Quảng Lăng	900
4	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bãi Sậy	Hết xã Phù Ủng (giáp Thị trấn Sặt-Bình Giang-Hải Dương)	2.000
5	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Tân Phúc	Hết xã Bãi Sậy (Giáp xã Phù Ủng)	2.000
6	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Đoạn còn lại giáp xã Quang Vinh và giáp xã Bãi Sậy		2.000
7	Đường quốc lộ 38 (Thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Giáp thị trấn Ân Thi	Giáp xã Tân Phúc	1.500
8	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Vân Du)	Đường vào trạm xá xã Vân Du	Ngã ba giao với đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	1.000
9	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Vân Du)	Các đoạn còn lại giáp xã Tân Việt - huyện Yên Mỹ và giáp xã Quang Vinh		1.000
10	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Quang Vinh)	Áp Phú Cốc		850
11	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Cống điều tiết giáp thôn Nhân Vũ	Cống trạm bơm qua đường 200	1.200
12	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Nguyễn Trãi)	Đoạn còn lại giáp thị trấn Ân Thi và giáp xã Hồ Tùng Mậu		1.000
13	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Chùa Gạo Bắc	Ngã ba vào thôn Mão Cầu	1.200
14	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồ Tùng Mậu)	Đoạn còn lại		850

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
15	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hồng Vân	2.000
16	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Hưng đạo huyện Tiên Lữ	1.500
17	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và đường 200C	Hết đất nghĩa trang liệt sỹ xã Hồng Vân	2.000
18	Đường tỉnh lộ 200 (Thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Từ đất Nghĩa trang liệt sỹ Hồng Vân	Giáp xã Hồ Tùng Mậu	900
19	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Tiên Phong)	Khu vực Chợ Cầu-Từ Trạm Bơm	Hết đất Nghĩa trang liệt sỹ	1.000
20	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Tiên Phong)	Đoạn còn lại giáp xã Hồng Vân và giáp xã Đa Lộc		600
21	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và 200C	Giáp xã Hồng Vân	750
22	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Giáp xã Tiên Phong	Điểm giao nhau giữa đường 200C và 200D	600
23	Đường huyện lộ 200C (Thuộc địa phận xã Hồng Vân)	Điểm giao đường 200 và 200C	Giáp xã Tiên Phong	650
24	Đường huyện lộ 205 (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và đường 205	Giáp xã Vũ Xá, huyện Kim Động	1.500
25	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Hồng Quang)	Điểm giao đường 200 và 205B	Giáp xã Hạ Lễ	700
26	Đường huyện lộ 205B (Thuộc địa phận xã Hạ Lễ)	Giáp Hồng Quang	Giáp xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	600
27	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Xuân Trúc)	Giáp xã Dân Tiến, huyện Khoái Châu	Giáp xã Văn Du	650
28	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Văn Du)	Giáp xã Xuân Trúc	Giáp xã Đào Dương	700
29	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Văn Du	Giáp xã Tân Phúc	900
30	Đường huyện lộ 204 (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Đào Dương	Điểm giao đường 204 và Quốc lộ 38, Tân Phúc	1.200
31	Đường huyện lộ 200D (Thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giáo đường 200D và 200C	Giáp xã Văn Nhuệ	600
32	Đường huyện lộ 200D (Thuộc địa phận xã Văn Nhuệ)	Giáp xã Đa Lộc	Giáp đất Hoàng Hoa Thám	600
33	Đường huyện lộ 202 (Thuộc địa phận xã Đa Lộc)	Điểm giao đường 200C và 202	Giáp xã Minh Tân, Phù Cừ	600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
34	Đường huyện lộ 199 (Thuộc địa phận xã Đào Dương)	Giáp xã Tân Việt, huyện Yên Mỹ	Giáp xã Bắc Sơn	900
35	Đường huyện lộ 199 (Thuộc địa phận xã Phù Ủng)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp thị trấn Sặt, huyện Bình Giang, Hải Dương	1.200
36	Đường huyện lộ 199 (Thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Phù Ủng	900
37	Đường huyện lộ 210 (Thuộc địa phận xã Bãi Sậy)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp tỉnh Hải Dương	1.200
38	Đường huyện lộ 210 (Thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Điểm giao đường 199 và 210	Giáp xã Bã Sậy	750
39	Đường huyện lộ 204B (Thuộc địa phận xã Quảng Lăng)	Điểm giao đường QL38 và 204B	Giáp xã Xuân Trúc	600
40	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Hoàng Hoa Thám)	Giáp xã Tân Phúc	Giáp tỉnh Hải Dương	600
41	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Đào Dương)	Điểm giao đường 199 và đường 200B	Giáp xã Bắc Sơn	800
42	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Tân Phúc)	Giáp xã Bắc Sơn	Giáp xã Hoàng Hoa Thám	800
43	Đường huyện lộ 200B (Thuộc địa phận xã Bắc Sơn)	Giáp xã Đào Dương	Giáp xã Tân Phúc	600
44	Đường huyện lộ 38B (Thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Điểm giao đường 38B và QL38	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	850
45	Đường huyện lộ 38B (Thuộc địa phận xã Đặng Lễ)	Ngã ba về xã Cẩm Ninh	Giáp xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	700
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	700
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	550
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m		Các xã	400
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m		Các xã	400
VIII	Huyện Tiên Lữ			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
1	Đường 38B	Tiếp giáp Đài tưởng niệm liệt sỹ (xã Dị Chế)	Hết đất công Ty Hoàng Hiệp	3.000
2	Đường 38B	Tiếp giáp công Ty Hoàng Hiệp	Đường 61 đi An Viên	3.000
3	Đường 38B	Đường 61 đi An Viên	Tiếp giáp đất TP Hưng Yên	3.000
4	Đường 39 (thuộc địa phận các xã Thủ Sỹ, Thiện Phiến)	Ngã tư Ba Hàng	Về hai phía 300m	3.000
5	Đường 39 (thuộc địa phận xã Phương Chiêu và đoạn còn lại xã Thủ Sỹ)	Cách ngã tư Ba Hàng 300 về phía TP Hưng Yên	Hết đất xã Phương Chiêu về phía TP Hưng Yên	2.500
6	Đường 39 (đoạn còn lại thuộc xã Thiện Phiến)	Cách ngã tư Ba Hàng 300 về phía cầu Triều Dương	Cầu Triều Dương	2.000
7	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Ranh giới thị trấn Vương và xã Dị Chế	Qua công chợ Ché 150m	4.000
8	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Qua công chợ Ché 150m	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Chế	3.000
9	Đường 200 (đoạn qua xã Dị Chế)	Tiếp giáp trường mầm non xã Dị Chế	Hết đất trường THCS Dị Chế	2.500
10	Đường 200	Đoạn còn lại thuộc các xã Hải Triều, đoạn còn lại xã Dị Chế, Ngô Quyền, Hưng Đạo.		1.500
11	Đường 61	Ngã tư Ba Hàng (thuộc xã Thủ Sỹ)	về hai phía 100m	2.500
12	Đường 61	Đoạn còn lại thuộc các xã Nhật Tân, An Viên và đoạn còn lại xã Thủ Sỹ		1.400
13	Đường 195	Dốc Xuôi	Dốc Lệ	1.500
14	Đường 195	Đoạn còn lại thuộc các xã: Minh Phượng, Cương Chính, Thụy Lôi, Hải Triều, Thiện Phiến, Tân Hưng		1.500
15	Đường 203A	Dốc Xuôi	Trường Tiểu học Thụy Lôi	1.000
16	Đường 203A	Trụ sở UBND xã Trung Dũng	Về hai phía 200m	900
17	Đường 203A	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thụy Lôi, Trung Dũng		600
18	Đường 203B	Cách trụ sở UBND xã 150 m về phía Dốc Lệ	Cách chợ Nhài 100m về phía cầu Cáp	820
19	Đường 203B	Đoạn còn lại thuộc các xã: Thụy Lôi, Trung Dũng và đoạn còn lại xã Lê Xá		500
20	Đường 203C	Trụ sở UBND xã Đức Thắng	Trường Tiểu học Đức Thắng	1.000
21	Đường 203C	Đoạn thuộc xã Dị Chế		1.000
22	Đường 203C	Đoạn còn lại thuộc xã Hải Triều và đoạn còn lại xã Đức Thắng		700
23	Đường 61B	Đường 200	Đường 61	820

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
24	Đường bờ sông Hoà Bình	Thuộc địa phận các xã: Dị Chế, Ngô Quyền, Nhật Tân		2.000
25	Đường nội thị khu dân cư số 2	Thuộc địa phận xã Dị Chế		3.000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hoá xã, chợ, đình, chùa, và các trục đường có mặt cắt >3,5m	Thuộc các xã: Ngô Quyền, Thủ Sỹ, An Viên, Nhật Tân, Phương Chiêu, Hải Triều, Thiện Phiến		1.000
		Thuộc các xã còn lại		820
2	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m	Các xã		450
3	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến dưới 2,5m	Các xã		350
4	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m	Các xã		350
IX	Huyện Kim Động			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Toàn Thắng)	Bưu điện Trương Xá	Đến hết đất hạt quản lý đường bộ	4.500
2	Đường quốc lộ 39A (Thuộc địa phận xã Hiệp Cường)	Trung tâm phố Tiên cầu	Rẽ vào đường 61	3.500
3	Đường quốc lộ 38	Quốc lộ 39 A	Hết đất kho A34	3.500
4	Đường quốc lộ 39 A	Thuộc địa phận các xã: Nghĩa Dân, Phạm Ngũ Lão, Chính Nghĩa và đoạn còn lại của các xã Toàn Thắng, Hiệp Cường		3.000
5	Đường quốc lộ 38	Cụm kho A34	Hết xã Nghĩa Dân	2.000
6	Đường huyện 38B (Thuộc địa phận các xã Chính Nghĩa và Nhân La)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.500
7	Đường 208 C (thuộc địa phận các xã Thọ Vinh và Phú Thịnh)	Giao cắt đường 208	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.500
8	Đường 61 (thuộc địa phận các xã Ngọc Thanh và Hiệp Cường)	Tiếp giáp huyện Tiên Lữ	Giao cắt đê 195	1.500
9	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Vũ Xá)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Ân Thi	1.200
10	Đường tỉnh 205 (thuộc địa phận xã Song Mai và Đồng Thanh)	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	Tiếp giáp huyện Khoái Châu	1.000
11	Đường huyện 208 (thuộc địa phận các xã Hùng An, Đức Hợp, Song Mai và Phú Thịnh)	Giao đê 195	Tiếp giáp thị trấn Lương Bằng	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
12	Đường huyện 208 B (thuộc địa phận các xã Hùng An, Đồng Thanh, Vĩnh Xá, Toàn Thắng)	Giao đê 195	Quốc lộ 39	1.000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa		Các xã	700
2	Các trục đường có mặt cắt		Các xã	700
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	450
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m		Các xã	350
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m		Các xã	350
X	Huyện Phù Cừ			
A	Đất ở ven trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường có tên			
1	Đường quốc lộ 38B (Thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Chân cầu Trảng	Giáp đất thị trấn Trần Cao	1.600
2	Đường quốc lộ 38B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất thị trấn Trần Cao	Cầu Quán Đò	1.600
3	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Minh Tân)	Giáp đất xã Đa Lộc, Ân Thi	Điểm cách cầu Minh Tân 100m	600
4	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Minh Tân)	Cầu Minh Tân	Về 2 phía 100m	1.200
5	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Minh Tân	Giáp đất thị trấn Trần Cao	1.000
6	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã tư trung tâm y tế	Ngã tư điểm giao cắt đường 201 và đường 202	1.000
7	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Trạm bơm Tiên Tiến	Hết đất nhà ông Sông	1.000
8	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Tiên Tiến)	Giáp đất nhà ông Sông	Giáp đất xã Tam Đa	600
9	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Tam Đa)	Giáp đất xã Tiên Tiến	Giáp đất xã Nguyên Hoà	600
10	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Giáp đất xã Tam Đa	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	600
11	Đường huyện 202 (Thuộc địa phận xã Nguyên Hoà)	Điểm cách Dốc La Tiến 400m	Dốc La Tiến	1.000

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
12	Đường huyện 202B (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 203B	Giáp đất xã Đoàn Đào	600
13	Đường huyện 202B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Đình Cao	Giáp đất xã Phan Sào Nam	600
14	Đường huyện 202B (Thuộc địa phận xã Phan Sào Nam)	Giáp đất xã Đoàn Đào	Giáp xã Minh Tân	600
15	Đường huyện 203 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giao cắt đường 202	Hết đất trường THCS Đình Cao	1.000
16	Đường huyện 203 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Giáp đất trường THCS Đình Cao	Cầu Vóc	600
17	Đường huyện 203B (Thuộc địa phận xã Minh Hoàng)	Ngã tư thôn Quế Lâm	Giáp đất xã Đoàn Đào	600
18	Đường huyện 203B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giáp đất xã Minh Hoàng	Giao cắt đường QL 38B	600
19	Đường huyện 203B (Thuộc địa phận xã Đoàn Đào)	Giao cắt đường QL 38B	Giáp đất huyện Tiên Lữ	600
20	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Tổng Trân)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cổng Võng Phan	600
21	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Minh Tiến)	Giáp đất xã Minh Phượng	Cổng Tràng Cày	600
22	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Cổng Tràng Cày	Giao cắt đường 202	600
23	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Giao cắt đường 202	Cổng Trày	600
24	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Nhật Quang)	Từ Cổng Trày	Giáp đất xã Tổng Phan	350
25	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Tổng Phan)	Giáp đất xã Nhật Quang	Giáp đất xã Quang Hưng	350
26	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Ngã tư Tràng	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	600
27	Đường huyện 201 (Thuộc địa phận xã Quang Hưng)	Đường rẽ vào cổng thôn Thọ Lão	Giáp xã Tổng Phan	350
28	Đường cạnh trung tâm y tế (Thuộc địa phận xã Đình Cao)	Ngã 5 chợ Đình Cao	Hết đất TT y tế huyện	1.000
B	Đất ở khu vực nông thôn			
1	Các đoạn đường ở vị trí gần trung tâm văn hóa xã, chợ, đình, chùa	Các xã		600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Điểm đầu	Điểm cuối	Đơn giá (1.000 đ/m²)
2	Các trục đường có mặt cắt >3,5m		Các xã	600
3	Các trục đường có mặt cắt từ 2,5m đến 3,5m		Các xã	450
4	Các trục đường có mặt cắt từ 1,5m đến 2,5m		Các xã	350
5	Các trục đường có mặt cắt dưới 1,5m		Các xã	350

**BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
NGOÀI KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**

*(Kèm theo Tờ trình số .../TTr-UBND ngày ... tháng ... năm 2010
của UBND tỉnh)*

Số TT	Tên đơn vị hành chính, đường	Đơn giá (1.000 đ/m ²)
I	Thành phố Hưng Yên	
1	Ven Quốc lộ	2.000
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1.500
3	Ven huyện lộ	600
II	Huyện Văn Giang	
1	Ven Quốc lộ	2.000
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1.200
3	Ven huyện lộ	900
III	Huyện Văn Lâm	
1	Ven Quốc lộ	2.200
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1.500
3	Ven huyện lộ	1.000
IV	Huyện Mỹ Hào	
1	Ven Quốc lộ	2.000
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1.200
3	Ven huyện lộ	1.000
V	Huyện Khoái Châu	
1	Ven Quốc lộ	1.700
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1.300
3	Ven huyện lộ	900
VI	Huyện Yên Mỹ	
1	Ven Quốc lộ	2.000
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	1.300
3	Ven huyện lộ	1.000
VII	Huyện Ân Thi	
1	Ven Quốc lộ	1.000
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	700
3	Ven huyện lộ	500
VIII	Huyện Tiên Lữ	
1	Ven Quốc lộ	1.000
2	Ven Tỉnh lộ, các đường quy hoạch đến cấp VI	900